TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-PT
Ngày: 02 - 02 -2023
V/v: Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản.

NHÂN DCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Vũ Đức Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Minh Khuê, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 153/2022/QĐ – PT ngày 07 tháng 11 năm 2022; quyết định hoãn phiên tòa số 87/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 97/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Nguyễn Trinh N, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Quốc B, sinh năm 1977. Địa chỉ: 401B Đường X, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Công H, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu phố 8, phường P2, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Võ Nhật C, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu phố 9, phường Tân C, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ LH, luật sư của Công ty luật TNHH MTV Việt LH, thuộc Đoàn luật sư TP. HCM.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hồ Minh M, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số 66 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường P2, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 11 Đường 23 tháng 4, phường P2, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

3. Ông Trần Kim T1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn X1, huyện X2, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bà Phạm Thị Công H – bị đơn

Tại phiên tòa có mặt ông B, bà H, bà LH và ông T1. Các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắc như sau:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2016 bà Trần Nguyễn Trinh N cho bà Phạm Thị Công H vay tiền nhiều lần, cụ thể những đợt vay như sau: Ngày 19/7/2016 bà H vay 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng); Ngày 08/8/2017 bà H vay 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng); Ngày 29/7/2019 bà H vay 1.200.000.000 đồng (một tỉ hai trăm triệu đồng), những đợt vay này bà H đều viết giấy mượn tiền có ký xác nhận và giao cho bà N giữ. Vào ngày 21/5/2019 bà H vay thêm 1.500.000.000 đồng (một tỉ năm trăm triệu đồng), lãi suất thoả thuận 1,6%/tháng, thời hạn vay 01 năm, hai bên lập hợp đồng vay tiền có công chứng, bà H thế chấp nhà, đất toạ lạc tại khu phố 8, phường P2, thị xã L, tỉnh Bình Thuận thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 17, Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 814567 do UBND thị xã L cấp ngày 27/6/2014, đứng tên chủ sử dụng Phạm Thị Công H, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 04232, ngày 21/5/2019 (có đăng ký thế chấp). Thực tế bà H thế chấp tài sản nhà đất trên là đảm B cho khoản nợ vay tổng 7 tỷ đồng, còn khoản vay vào ngày 21/5/2019 số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỉ năm trăm triệu đồng), lãi suất thoả thuận 1,6%/tháng, thời hạn vay 01 năm, hợp đồng có Công chứng là hai bên xác lập hợp đồng này để tương ứng với giá trị nhà, đất bà H dùng để thế chấp.

Kể từ khi vay đến nay, bà H không trả khoản tiền lãi nào cho bà N và cũng chưa trả nợ gốc. Tổng cộng các khoản nợ bà H vay của bà N là 3.480.000.000 đồng (ba tỉ bốn trăm tám mươi triệu đồng), rất nhiều lần bà N yêu cầu trả nợ nhưng bà H không thực hiện.

Ngày 12/11/2019 bà N đã gửi thông báo yêu cầu trả nợ nhưng bà H từ chối không nhận, do đó bà N đã tiến hành lập vi bằng sự việc trên.

Phía nguyên đơn còn trình bày thêm, sau khi giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác số BS 814567 đứng tên bà H, bà N mCg đi cầm cố cho bà Nguyễn Thị T để vay số tiền 1,3 tỷ đồng. Tháng 7 năm 2019 bà H tuyên bố bể nợ, lúc này bà N cộng lại bà H còn nợ bà N tổng cộng 7 tỷ đồng. Do khoản nợ 1,3 tỷ đồng vay của bà T đến hạn thCh toán nên bà N trao đổi với bà H là bà N sẽ cho bớt 03 tỷ đồng, chỉ còn nợ 04 tỷ đồng nhưng với điều kiện bà H phải trả bớt 1,3 tỷ đồng để bà N trả nợ cho bà T, bà H đồng ý. Sau đó bà H cùng ông Trần Kim T1 (bạn bà H) và bà N đến nhà bà T chuộc sổ đỏ về (hai bên thống nhất giảm bớt còn nợ lại 04 tỷ đồng là gồm khoản vay 1, 5 tỷ đồng vay có thế chấp nhà đất và 2,5 tỷ đồng trong đó gồm giấy nợ 1,2 tỷ lập ngày 29/7/2019 và 1,3 tỷ đồng bà H đã trả bớt). Tại nhà bà T, bà H trả 1,3 tỷ đồng cho bà N, bà N trả nợ cho bà T và bà T giao sổ đỏ cho bà N. Do bà H nói mẹ ruột ở nhà bị bệnh nên xin bà N cho mượn lại sổ đỏ để cho mẹ bà H xem qua mà yên tâm, bà N nghĩ mặt sau sổ đỏ đã đăng ký thế chấp tên bà N nên ai giữ cũng không sao, bà N đồng ý cho bà H mượn lại sổ đỏ và từ đó bà H giữ sổ không trả lại cho bà N. Việc bà H trả nợ 1,3 tỷ đồng không có lập giấy tờ, bà N có đưa cho bà H 01 giấy nợ 07 tỷ đồng và bà H có viết cho bà N lại 01 giấy nợ số tiền 1,2 tỷ đồng để khớp với khoản nợ 04 tỷ đồng.

Nay nguyên đơn bà Trần Nguyễn Trinh N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Công H trả tiền nợ vay 3.480.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng trên số nợ gốc 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) từ ngày 21/5/2019 đến ngày giải quyết xong. Riêng 03 khoản nợ vay gốc vào những ngày 19/7/2016; 08/8/2017 và 29/7/2019 không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra bà N còn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trên để đảm B cho việc thu hồi nợ.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày: Đối với 03 khoản nợ vào những ngày 19/7/2016; 08/8/2017 và 29/7/2019 theo nguyên đơn bà N khởi kiện là không đúng, 03 khoản nợ này trước đây có vay của bà N nhưng đã trả xong, bà H cũng không thừa nhận trước đây có nợ của bà N 07 tỉ đồng. Quá trình giải quyết bà H đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của bà H trong những giấy nợ vào những ngày 19/7/2016; 08/8/2017 và 29/7/2019 vì không phải chữ ký, chữ viết của bà H.

Đối với khoản vay ngày 21/5/2019 bà H thừa nhận có vay của bà N 1,5 tỷ đồng, lãi suất thoả thuận 1,6%/tháng, thời hạn vay 01 năm, hợp đồng vay tiền có công chứng và có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà để đảm B khoản vay (giấy chứng nhận chủ quyền đứng tên Phạm Thị Công H). Trong thời giC vay bà H đã trả lãi đầy đủ, hết hạn vay bà H thoả thuận với bà N sẽ trả nợ trước 1,3 tỷ đồng cho bà N với điều kiện bà N phải đến Văn phòng Công chứng L ký huỷ bỏ hợp đồng vay tiền thế chấp tài sản để bà H vay N hàng trả lại cho bà N số tiền còn lại 200.000.000 đồng. Vợ chồng bà N đồng ý phương án nêu trên, tại thời điểm bà H trả nợ số tiền 1,3 tỷ đồng cho bà N có mặt bà Nguyễn Thị T và ông Trần Kim T1, sau khi nhận đủ tiền bà N đã giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà H để xác nhận bà N đã nhận đủ số tiền nợ 1,3 tỷ đồng. Nhưng sau khi nhận tiền bà N tráo trở, lật lòng, tìm mọi

cách từ chối thực hiện nghĩa vụ do hai bên cam kết, đó là đến Văn phòng Công chứng L ký huỷ bỏ hợp đồng vay tiền, hợp đồng thế chấp tài sản. Phía bà H khẳng định rằng trong khoản vay 1,5 tỷ đồng vào ngày 21/5/2019 hiện bà H chỉ còn nợ của bà N số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) gốc, khoản tiền này lý ra đã trả xong nếu bà N thực hiện đúng thoả thuận cam kết như trước đó. Bà H đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N ra Văn phòng Công chứng ký hủy bỏ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất lập vào ngày 21/5/2019 sau khi bà H trả hết số tiền nợ còn lại 200.000.000 đồng. Phía bà H trình bày thêm, bà H không có tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện đã trả số tiền nợ 1,3 tỷ đồng nhưng hôm đó khi trả 1,3 tỷ đồng thì bà N xé 02 tờ giấy nợ viết tay của khoản nợ 1,5 tỷ đồng trước mặt bà H, bà N mCg 1,3 tỷ đồng này trả nợ cho bà T để chuộc sổ đỏ. Trường hợp nếu cho rằng bà H chưa trả số tiền nợ 1,3 tỷ đồng trong khoản nợ vay 1,5 tỷ thì liệu chăng bà N giao trả lại sổ đỏ cho bà H.

Vào ngày 08/4/2021, bị đơn bà H có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị xem xét huỷ bỏ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất do hai bên xác lập ngày 21/5/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Minh M thể hiện: Ông M là chồng bà N, số tiền nợ bà N cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng ông M bà N. Ông M thống nhất toàn bộ lời trình bày, yêu cầu của bà N, đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng ông M bà N theo yêu cầu khởi kiện. Ông M xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T thể hiện: Bà T và bà N quen biết nhau do có mối quan hệ làm ăn qua lại với nhau, trước đó bà N có gặp bà T cầm cố sổ đỏ đứng tên bà Phạm Thị Công H để vay số tiền nợ 1,3 tỉ đồng. Đến hạn bà T không nhớ rõ thời giC nhưng hôm đó tại nhà bà T, ông T1 và bà H cùng bà N đến gặp bà T, bà N trả cho bà T 1,3 tỉ đồng rồi bà T giao trả lại sổ đỏ cho bà N. Còn sau đó như thế nào bà T không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim T1 trình bày: Ông T1 là bạn thân bà H, ông T1 biết rõ bà H có vay của bà N 1,5 tỷ đồng, hợp đồng vay có công chứng và có thế chấp tài sản nhà đất đảm B. Trước đây bà H và bà N làm ăn bị bể nợ do bị bà Châu NCo giật nợ, từ chỗ khó khăn nên bà N gợi ý B ông T1 bán căn nhà trên đường Lê Lai, phường Bình Tân để trả khoản nợ 1,5 tỷ đồng cho bà N để chuộc sổ đỏ về, từ chỗ bạn bè thân tình nên ông T1 đồng ý giúp bà H. Do căn nhà này bà T trả giá quá rẽ nên ông T1 không bán, ông T1 chuyển sCg vay vốn tại N hàng ViettinbCk L, do bị giới hạn hạn mức vay nên ông T1 chỉ vay được số tiền 1,3 tỷ đồng, với số tiền 1,3 tỷ đồng này bà N cũng đồng ý xoá thế chấp cho bà H (thoả thuận bằng miệng). Khi vay được tiền, ông T1 và bà H liên lạc cho bà N và bà T mCg sổ đỏ lên Văn phòng Công chứng để trả tiền nợ và xoá thế chấp (sau khi bà H thế chấp sổ đỏ cho bà N thì bà N mCg sổ đỏ đi cầm cố vay tiền của bà T) nhưng bà T không đồng ý lên Văn phòng Công chứng, ngược lại B cả ông T1, bà H và bà N xuống nhà bà T trả nợ lấy sổ. Tại nhà bà T, bà H đưa cho bà N 1,3 tỷ đồng (trao tay), bà N đưa cho bà H 01 tờ giấy nợ viết tay rồi bà H xé tờ giấy nợ này ngay tại đó, và cũng ngay lúc này bà N đưa số tiền 1,3 tỷ đồng cho bà T, bà T đưa tờ giấy nợ viết tay cho bà N và bà

N xé bỏ ngay lúc đó. Bà T đưa sổ đỏ cho bà H và B bà N, bà H đi lên Văn phòng Công chứng xoá thế chấp đi, không ngờ trên đường đi bà N đổi ý không chịu xoá thế chấp vì cho rằng bà H còn nợ. Từ chỗ đó sự việc tranh chấp kéo dài đến nay. Toàn bộ sự việc hoàn toàn chính xác như trên nhưng vì quá tin tưởng bà N nên ông T1 và bà H không lập giấy tờ ghi nhận, không có gì chứng minh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã L đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 299, 301, 317, 320, 323, 357, 463, 466, 468, 688, Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Nguyễn Trinh N.

- Buộc bà Phạm Thị Công H trả nợ cho vợ chồng bà Trần Nguyễn Trinh N, ông Hồ Minh M số tiền nợ, gồm gốc, lãi: **4.278.750.000** đồng (bốn tỉ hai trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

- Tài sản thế chấp là nhà, đất toạ lạc tại khu phố 8, phường P2, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 04232, ngày 21/5/2019), thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 17, Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 814567 do UBND thị xã L cấp ngày 27/6/2014, đứng tên chủ sử dụng Phạm Thị Công H được đưa vào xử lý để đảm B thu hồi nợ.

2. Án phí: Bà Phạm Thị Công H phải chịu **112.278.000 đồng** (một trăm mười hai triệu hai trăm bảy tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Nguyễn Trinh N 53.485.000 đồng (năm mươi ba triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0022572, ngày 18/12/2019 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã L.

3. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Phạm Thị Công H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm;

Luật sư Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Công nhận bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 200.000.000 đồng nợ gốc của khoản vay 1,5 tỷ đồng ngày 21/5/2019, bởi bị đơn đã trả được 1,3 tỷ đồng nợ gốc. Các khoản nợ khác thì bị đơn đã trả xong;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim T1 đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy theo trình bày của nguyên đơn thì giữa nguyên đơn và bị đơn có chốt nợ theo giấy nợ ngày 24/5/2019 với số tiền bị đơn nợ nguyên đơn 07 tỷ đồng nhưng chưa làm rõ có bản gốc giấy nợ này hay không. Do đó để làm sáng tỏ vụ án, đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ thì mới giải quyết được vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy bị đơn thực hiện quyền kháng cáo quá thời hạn luật định nhưng được chấp nhận vì lý do khách quan nên vụ án được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm;

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt ông T1, bà T nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Công H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

2.1 Nguyên đơn (bà N) khởi kiện yêu cầu bị đơn (bà H) phải trả tổng số

tiền nợ vay gốc 3.480.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng trên số nợ gốc vay 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) từ ngày 21/5/2019 đến ngày giải quyết xong. Riêng 03 khoản nợ vay gốc vào những ngày 19/7/2016; 08/8/2017 và 29/7/2019 không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra bà N còn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm B cho việc thu hồi nợ.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ gồm 03 bản gốc:

- Giấy vay mượn nhận nợ ngày 19/7/2016, số tiền vay 180.000.000 đồng;

- Giấy mượn tiền ngày 08/8/2017, số tiền vay 600.000.000 đồng;

- Giấy mượn tiền ngày 29/7/2019, số tiền vay 1.200.000.000 đồng;

- 01 bản chính hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 21/5/2019, số tiền vay 1.500.000.000 đồng và 01 bản chính hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất được công chứng ngày 21/5/2019;

Ngoài ra, nguyên đơn còn giao nộp 01 bản photo giấy mượn tiền đề ngày 24/5/2019 với số tiền vay 7.000.000.000 đồng.

2.2 Bị đơn (bà H) không thừa nhận có nợ bà N 07 tỷ đồng theo giấy nợ ghi ngày 24/5/2019 vì đây là bản photo; Các khoản nợ khác theo chứng cứ do nguyên đơn cung cấp với tổng số tiền nợ 3.480.000.000 đồng thì quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm đã được làm sáng tỏ và bị đơn thừa nhận toàn bộ số nợ này. Bị đơn cho rằng đã trả các khoản nợ này nhưng không có chứng cứ để chứng minh.

2.3 Tại tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông M, ông T1 và bà T đều thừa nhận: Vào tháng 7/2019 tại nhà bà Nguyễn Thị T, bà H có trả cho bà N 1.300.000.000 đồng để bà N trả cho bà T và lấy lại giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà H mà bà N đã cầm cố vay tiền trước đó đưa lại cho bà H.

Bị đơn (bà H) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông T1) cho rằng số tiền 1.300.000.000 đồng nêu trên là tiền bà H trả cho bà N trong khoản nợ 1.500.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 21/5/2019.

Nguyên đơn (bà N) không thừa nhận số tiền này bà H trả cho khoản vay 1.500.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 21/5/2019, mà cho rằng: Số tiền 1.300.000.000 đồng mà bà H trả cho bà N là trả cho khoản nợ 4 tỷ đồng theo thỏa thuận miệng từ khoản nợ 7.000.000.000 đồng mà bà H đã ký giấy vay tiền ngày 24/5/2019, với lý giải: *"Do khoản nợ 1,3 tỷ đồng mà nguyên đơn (bà N) vay cầm cố giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà H cho bà T đến hạn thCh toán nên bà N trao đổi với bị đơn (bà H) là bà N sẽ giảm bớt cho bà H 03 tỷ đồng (trong khoản nợ 07 tỷ đồng), chỉ còn nợ 04 tỷ đồng nhưng với điều kiện bà H phải trả bớt 1,3 tỷ đồng để bà N trả nợ cho bà T. Sau đó bà H cùng ông Trần Kim T1 (bạn bà H) và bà N đến nhà bà T chuộc sổ đỏ về (hai bên thống nhất giảm bớt còn nợ lại 04 tỷ đồng, gồm: khoản vay 1, 5 tỷ đồng vay có thế chấp*

nhà đất; 2,5 tỷ đồng trong đó gồm giấy nợ 1,2 tỷ đồng lập ngày 29/7/2019 và 1,3 tỷ đồng bà H đã trả bớt). Tại nhà bà T, bà H trả 1,3 tỷ đồng cho bà N, bà N trả nợ cho bà T và bà T giao sổ đỏ cho bà N. Do bà H nói mẹ ruột ở nhà bị bệnh nên xin bà N cho mượn lại sổ đỏ để cho mẹ bà H yên tâm, bà N nghĩ mặt sau sổ đỏ đã đăng ký thế chấp tên bà N nên ai giữ cũng không sao, bà N đồng ý cho bà H mượn lại sổ đỏ và từ đó bà H giữ sổ không trả lại cho bà N. Sau đó, bà N có đưa cho bà H 01 giấy nợ gốc số tiền vay 07 tỷ đồng lập ngày 24/5/2019. Sau khi nhận bà H đã xé bỏ và có viết cho bà N lại 01 giấy nợ số tiền 1,2 tỷ đồng ngày 29/7/2019 để khớp với khoản nợ 04 tỷ đồng".

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Việc nguyên đơn đưa ra tài liệu, chứng cứ cũng như lập luận để lý giải về các khoản nợ giữa nguyên đơn và bị đơn là không phù hợp và có mâu thuẫn, bởi: Nguyên đơn cho rằng: Ngày 24/5/2019, bị đơn đã chốt tổng số nợ mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 7 tỷ đồng, bao gồm cả khoản nợ 1,5 tỷ đồng theo giấy nợ ngày 21/5/2019. Tuy nhiên hợp đồng vay tiền ngày 21/5/2019 vẫn không được xóa bỏ là mâu thuẫn, không phù hợp; Nguyên đơn cho rằng, trong số nợ 7 tỷ đồng, nguyên đơn giảm bớt cho bị đơn 3 tỷ đồng, chỉ còn lại 4 tỷ đồng gồm: khoản nợ 1,5 tỷ đồng xác lập ngày 21/5/2019, khoản nợ 1,2 tỷ đồng xác lập ngày 29/7/2019 và số tiền 1,3 tỷ đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào tháng 7/2019 nhưng nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lập luận của mình và phía bị đơn không thừa nhận có nợ nguyên đơn 7 tỷ đồng. Đồng thời, bị đơn không thừa nhận có thỏa thuận việc nguyên đơn cho bị đơn 3 tỷ đồng tiền nợ như trình bày của nguyên đơn. Ngoài ra, tài liệu mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là "Giấy mượn tiền đề ngày 24/5/2019 với số tiền vay 7.000.000.000 đồng là bản photo", không được bị đơn thừa nhận. Do đó tài liệu này không được xác định là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận không có bản gốc giấy nợ 07 tỷ lập ngày 24/5/2019. Do đó không có căn cứ để ngừng phiên tòa theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai, lập luận của phía nguyên đơn và Bản photo giấy mượn tiền ngày 24/5/2019 do nguyên đơn giao nộp để nhận định bị đơn trả 1,3 tỷ đồng là trả cho khoản nợ 2,5 tỷ đồng trong khoản nợ 4 tỷ đồng. Đồng thời không chấp nhận lời khai cũng như lập luận của bị đơn về việc bị đơn trả 1,3 tỷ đồng là trả cho khoản nợ 1,5 tỷ đồng theo hợp đồng vay ngày 21/5/2019 là không phù hợp và không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, dẫn đến quyết định của bản án sơ thẩm không đúng pháp luật và đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bị đơn.

Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập được, qua phân tích xét thấy có căn cứ để xác định bà H trả cho bà N 1,3 tỷ đồng vào tháng 7/2019 là trả cho khoản nợ

1,5 tỷ đồng vay ngày 21/5/2019. Khoản nợ gốc này bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi cho nguyên đơn nhưng không chứng minh được. Nguyên đơn và bị đơn không xác định được ngày bị đơn trả 1,3 tỷ đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định thời giC bị đơn phải chịu khoản tiền lãi theo thỏa thuận của số tiền 1,5 tỷ đồng từ ngày vay (21/5/2019) đến ngày trả (tháng 7/2019) là tròn 02 tháng là phù hợp. Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo tức ngày 22/7/2019, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi theo thỏa thuận đối với số tiền nợ gốc còn lại 200.000.000 đồng cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm và phải tiếp tục chịu tiền lãi cho đến khi thCh toán hết nợ. Cụ thể:

- Từ ngày 21/5/2019 đến 21/7/2019: Tiền lãi của số tiền 1,5 tỷ đồng = 1,5 tỷ x 1,6%/tháng x 02 tháng = 48.000.000 đồng;

- Từ ngày 21/7/2019 đến ngày 02/3/2022: Tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng = 200.000.000 đồng x 1.6%/tháng x 31 tháng 11 ngày = 100.373.000 đồng.

Như vậy, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bà H còn nợ bà N 1.980.000.000 đồng tiền gốc không có lãi và 200.000.000 đồng tiền gốc có thỏa thuận tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng theo hợp đồng vay ngày 21/5/2019. Tổng nợ gốc là 2.180.000.000 đồng và nợ tiền lãi là 148.373.000 đồng.

Do có căn cứ xác định bà N đã trả được 1,3 tỷ đồng nợ gốc trong số tiền 1,5 tỷ đồng vay ngày 21/5/2019 nên nghĩa vụ được B đảm theo hợp đồng thế chấp ngày 21/5/2019 được xác định còn lại là 200.000.000 đồng. Nếu bà H không trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng còn lại theo hợp đồng vay ngày 21/5/2019 thì bà N có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ngoài ra, xét thấy trong vụ án này, hai bên đương sự tranh chấp về 02 loại hợp đồng vay tài sản gồm: vay có lãi và vay không lãi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chung khoản tiền lãi và mức lãi suất của toàn bộ số tiền phải thi hành án kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong là không đúng quy định, gây thiệt hại cho người được thi hành án. Các nội dung khác có liên quan sẽ được xem xét theo quy định của pháp luật.

Từ phân tích và nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Công H là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định nêu trên.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng được chấp nhận nên bị đơn (bà Phạm Thị Công H) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận; Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Công H. Sửa Bản án dân sự sơ

thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã L.

Căn cứ vào: Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 299, 301, 317, 320, 323, 357, 463, 466, 468, 688, Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Nguyễn Trinh N.

- Buộc bà Phạm Thị Công H phải trả cho vợ chồng bà Trần Nguyễn Trinh N, ông Hồ Minh M số tiền 2.328.373.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm hai mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Trong đó, nợ gốc 2.180.000.000 đồng và nợ lãi 148.373.000 đồng.

Kể từ ngày 02/3/2022 bà Phạm Thị Công H còn phải tiếp tục chịu tiền lãi trên số tiền gốc 200.000.000 đồng với mức lãi suất 1,6%/tháng cho đến khi trả xong số tiền này.

Trường hợp bà H không trả được số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận của hợp đồng vay ngày 21/5/2019 thì bà N có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 04232, ngày 21/5/2019 để thu hồi nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với số tiền 2.128.373.000 đồng phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Công H phải chịu 78.567.000 đồng (Bảy mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Nguyễn Trinh N phải chịu 51.000.000 đồng (Năm mươi mốt triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0022572, ngày 18/12/2019 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã L. Hoàn trả cho bà Trần Nguyễn Trinh N 2.485.000 đồng (Hai triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp thừa.

3. Án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị Công H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005205 ngày 28/6/2022 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã L.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 02/02/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TCD TX. L;
- Chi Cục THADS TX. L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS; Tổ HCTP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Phước Hiệu